

Số: 1002 /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 12 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
trong lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng thuộc phạm vi chức năng
quản lý của Sở Y tế tỉnh Lai Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Lai Châu tại Tờ trình số 113/TTr-SYT ngày 06/7/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa đối với 04 thủ tục hành chính trong lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Lai Châu.

(Có Phương án đơn giản hoá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao các sở, ban, ngành có liên quan:

1. Sở Y tế dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế; Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- U2;
- V: V1, V4, CB;
- Lưu: VT, KS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Thanh Hải

Phụ lục:
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA Y TẾ TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu

1. Thủ tục: Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

1.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày làm việc xuống 07 ngày làm việc

- Lý do: Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (*giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính*).

1.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 10 ngày làm việc xuống còn 7 ngày làm việc, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 30% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 20 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 44.256.190 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 29.081.515 đồng/năm..

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 15.174.675 đồng/năm. Giảm được 34,3% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

2. Thủ tục: Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

2.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc xuống 4,5 ngày làm việc.

- Lý do: Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính.

2.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (*giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính*).

2.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 7 ngày làm việc xuống còn 4,5 ngày làm việc, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 35,7% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 25 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 64.589.605 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 46.042.780 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 18.546.825 đồng/năm. Giảm được 28,7% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

3. Thủ tục: Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

3.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 07 ngày làm việc xuống 4,5 ngày làm việc.

- Lý do: Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính.

3.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (*giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính*).

3.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 7 ngày làm việc xuống còn 4,5 ngày làm việc, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 35,7% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 30 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 75.574.160 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 53.655.185 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 21.918.975 đồng/năm. Giảm được 29% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính.

4. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

4.1. Nội dung đơn giản hóa

- Nội dung: Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày làm việc xuống 14 ngày làm việc.

- Lý do: Quy trình giải quyết thủ tục hành chính đơn giản, không mất nhiều thời gian. Vì vậy, có thể rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong giải quyết thủ tục hành chính.

4.2. Kiến nghị thực thi: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố danh mục và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (*giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính*).

4.3. Lợi ích của phương án đơn giản hóa:

- Tiết kiệm thời gian cho tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tăng cường trách nhiệm của công chức trong việc thực hiện giải quyết thủ tục hành chính. Sau khi cắt giảm thời gian giải quyết hồ sơ từ 20 ngày làm việc xuống còn 14 ngày làm việc, tỷ lệ cắt giảm thời gian giải quyết: 35% so với quy định.

- Tiết kiệm chi phí thực hiện thủ tục hành chính:

+ Ước tính tần suất giải quyết thủ tục hành chính trong 1 năm là: 50 hồ sơ.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính trước khi đơn giản hóa: 169.106.030 đồng/năm.

+ Chi phí tuân thủ thực hiện thủ tục hành chính sau khi đơn giản hóa: 132.012.380 đồng/năm.

+ Chi phí tiết kiệm sau đơn giản hóa thủ tục hành chính: 37.093.650 đồng/năm. Giảm được 22% chi phí cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện thủ tục hành chính./.

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Đơn đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm và Bản công bố sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Mẫu nhãn sản phẩm (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Đối với quảng cáo trên báo nói, báo hình thì phải có kịch bản dự kiến quảng cáo và nội dung dự kiến quảng cáo ghi trong đĩa hình, đĩa âm thanh; đối với quảng cáo trên các phương tiện khác thì phải có ma kết (mẫu nội dung) dự kiến quảng cáo (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.5	Thành phần hồ sơ 5	Đối với nội dung quảng cáo ngoài công dụng, tính năng của sản phẩm ghi trong bản công bố sản phẩm thì phải có tài liệu khoa học chứng minh (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
		Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng.									
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	8.0	44,962			1	20	359,696	7,193,920	
		Bưu điện									
		Internet									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		0.5	44,962		1,100,000	1	20	1,122,481	22,449,620	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)			44,962			1	20	0	0	

5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		13.0	44,962			1	5	584,506	2,922,530	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	8.0	44,962			1	20	359,696	7,193,920	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
	TỔNG		34.5		0	1,100,000			2,651,189	44,256,190	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ SAU ĐƠN GIẢN HÓA

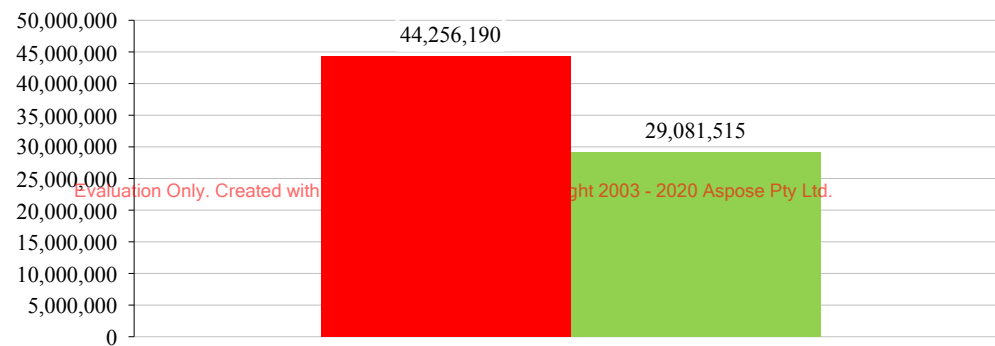
STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Đơn đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Giấy tiếp nhận đăng ký bán công bố sản phẩm và Bản công bố sản phẩm đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Mẫu nhãn sản phẩm (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Đối với quảng cáo trên báo nói, báo hình thì phải có kịch bản dự kiến quảng cáo và nội dung dự kiến quảng cáo ghi trong đĩa hình, đĩa âm thanh; đối với quảng cáo trên các phương tiện khác thì phải có má kết (mẫu nội dung) dự kiến quảng cáo (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
1.5	Thành phần hồ sơ 5	Đối với nội dung quảng cáo ngoài công dụng, tính năng của sản phẩm ghi trong bản công bố sản phẩm thì phải có tài liệu khoa học chứng minh (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	20	44,962	899,240	
		Các tài liệu trong hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo phải được thể hiện bằng tiếng Việt; trường hợp có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch sang tiếng Việt và được công chứng.									
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp							0	0	
		Bưu điện	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
		Internet	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		0.5	44,962		1,100,000	1	20	1,122,481	22,449,620	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										

4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		5.5	44,962			1	5	247,291	1,236,455	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
		Internet	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
		Khác									
	TỔNG		13.0		0	1,100,000			1,684,506	29,081,515	

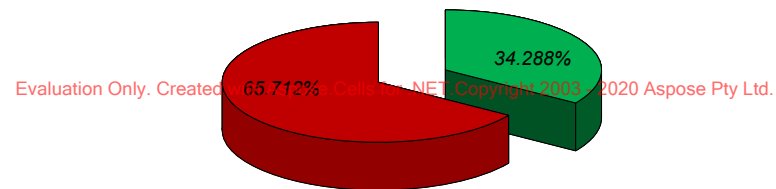
Ghi chú: Chi phí soạn Giấy đề nghị 01 giờ/trang; Chi phí xăng xe đi lại để nộp thủ tục hành chính tính bình quân từ các huyện về Trung tâm tỉnh là 80 km là 100.000đồng/lượt (cả đi và về); Thu nhập bình quân trên đầu người là 44.962 đồng/giờ (tổng sản phẩm trong nước năm 2022 là 9.444,8 nghìn tỷ đồng với 99,46 triệu người).

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ Thủ tục hành chính hiện tại và sau đơn giản hóa



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.

CHI PHÍ TUÂN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Bản công bố sản phẩm	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu (hợp pháp hóa lãnh sự);	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực)	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bảng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	

1.5	Thành phần hồ sơ 5	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc chứng nhận tương đương trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	8.0	44,962			1	25	359,696	8,992,400	
		Bưu điện									
		Internet									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		0.5	44,962		1,500,000	1	25	1,522,481	38,062,025	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		13.0	44,962			1	5	584,506	2,922,530	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	8.0	44,962			1	25	359,696	8,992,400	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
	TỔNG		34.5		0	1,500,000			3,051,189	64,589,605	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ SAU ĐƠN GIẢN HÓA

STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Bản công bố sản phẩm	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale) hoặc Giấy chứng nhận xuất khẩu (Certificate of Exportation) hoặc Giấy chứng nhận y tế (Health Certificate) của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất/xuất khẩu (hợp pháp hóa lãnh sự);	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	

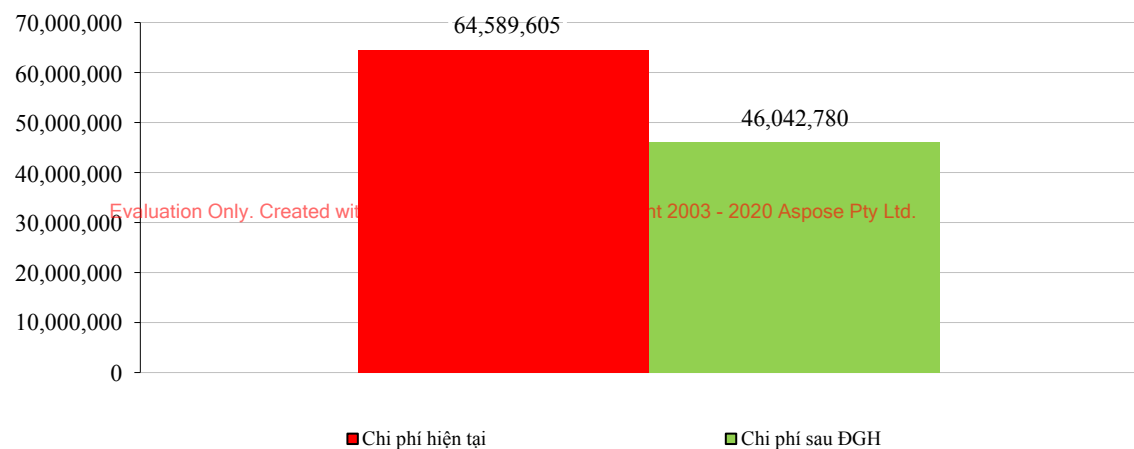
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực)	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
1.5	Thành phần hồ sơ 5	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) hoặc chứng nhận tương đương trong trường hợp sản phẩm nhập khẩu là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	25	44,962	1,124,050	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp									
		Bưu điện	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
		Internet	0.5	44,962			1	15	22,481	337,215	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		0.5	44,962		1,500,000	1	25	1,522,481	38,062,025	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		5.5	44,962			1	5	247,291	1,236,455	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
		Internet	0.5	44,962			1	15	22,481	337,215	
		Khác									

	TỔNG	13.0	0	1,500,000	2,084,506	46,042,780
--	-------------	-------------	----------	------------------	------------------	-------------------

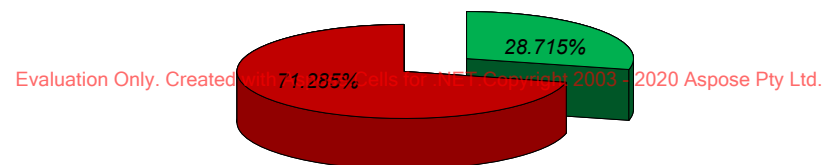
Ghi chú: Chi phí soạn Giấy đề nghị 01 giờ/trang; Chi phí xăng xe đi lại để nộp thủ tục hành chính tính bình quân từ các huyện về Trung tâm tỉnh là 80 km là 100.000đồng/lượt (cả đi và về); Thu nhập bình quân trên đầu người là 44.962 đồng/giờ (tổng sản phẩm trong nước năm 2022 là 9.444,8 nghìn tỷ đồng với 99,46 triệu người).

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ Thủ tục hành chính hiện tại và sau đơn giản hóa



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.

CHI PHÍ TUÂN THỦ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Bản công bố sản phẩm	1.0	44,962			1	30	44,962	1,348,860	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực)	1.0	44,962			1	30	44,962	1,348,860	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bằng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu;	1.0	44,962			1	30	44,962	1,348,860	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	15	44,962	674,430	
1.5	Thành phần hồ sơ 5	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	15	44,962	674,430	

2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	8.0	44,962			1	30	359,696	10,790,880	
		Bưu điện									
		Internet									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		0.5	44,962		1,500,000	1	30	1,522,481	45,674,430	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		13.0	44,962			1	5	584,506	2,922,530	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	8.0	44,962			1	30	359,696	10,790,880	
		Bưu điện									
		Internet									
		Khác									
	TỔNG		34.5		0	1,500,000			3,051,189	75,574,160	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ SAU ĐƠN GIẢN HÓA

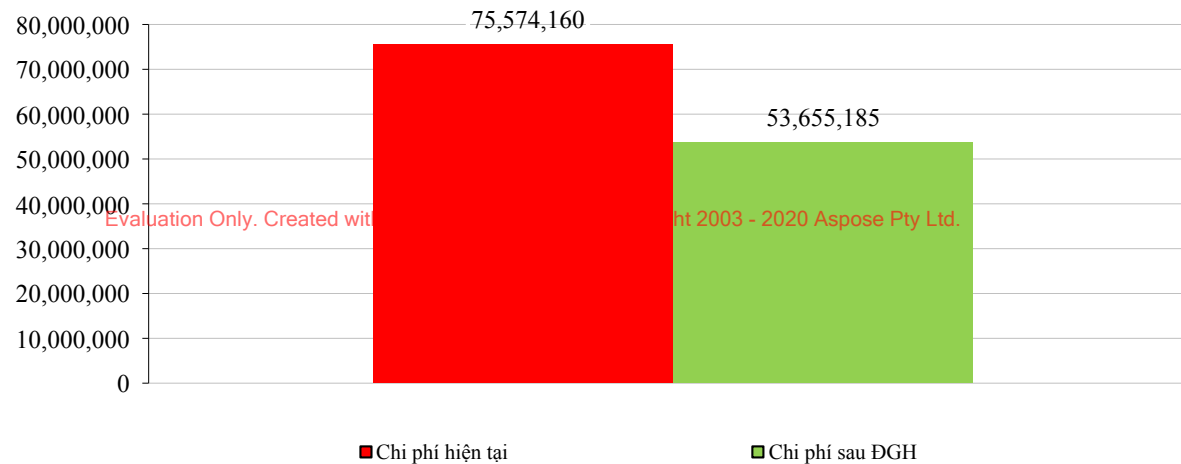
STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Bản công bố sản phẩm	1.0	44,962			1	30	44,962	1,348,860	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực)	1.0	44,962			1	30	44,962	1,348,860	

1.3	Thành phần hồ sơ 3	Bảng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố (bản chính hoặc bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân). Khi sử dụng bảng chứng khoa học về công dụng thành phần của sản phẩm để làm công dụng cho sản phẩm thì liều sử dụng hàng ngày của sản phẩm tối thiểu phải lớn hơn hoặc bằng 15% lượng sử dụng thành phần đó đã nêu trong tài liệu;	1.0	44,962			1	30	44,962	1,348,860	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	15	44,962	674,430	
1.5	Thành phần hồ sơ 5	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt yêu cầu Thực hành sản xuất tốt (GMP) trong trường hợp sản phẩm sản xuất trong nước là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (bản sao có xác nhận của tổ chức, cá nhân)	1.0	44,962			1	15	44,962	674,430	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp								0	
		Bưu điện	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
		Internet	0.5	44,962			1	20	22,481	449,620	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí		0.5	44,962		1,500,000	1	30	1,522,481	45,674,430	
3.2	Lệ phí										
3.3	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)									0	
5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		5.5	44,962			1	5	247,291	1,236,455	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	0.5	44,962			1	10	22,481	224,810	
		Internet	0.5	44,962			1	20	22,481	449,620	
		Khác									
	TỔNG		13.0		0	1,500,000			2,084,506	53,655,185	

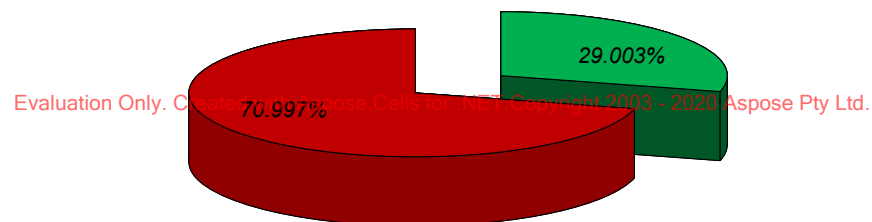
Ghi chú: Chi phí soạn Giấy đề nghị 01 giờ/trang; Chi phí xăng xe đi lại để nộp thủ tục hành chính tính bình quân từ các huyện về Trung tâm tỉnh là 80 km là 100.000đồng/lượt (cả đi và về); Thu nhập bình quân trên đầu người là 44.962 đồng/giờ (tổng sản phẩm trong nước năm 2022 là 9.444,8 nghìn tỷ đồng với 99,46 triệu người).

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ Thủ tục hành chính hiện tại và sau đơn giản hóa



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.

CHI PHÍ TUÂN THỦ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

I. CHI PHÍ THỰC HIỆN TTHC HIỆN TẠI

STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	1.0	44,962			1	50	44,962	2,248,100	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	1.0	44,962			1	50	44,962	2,248,100	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	3.0	44,962			1	50	134,886	6,744,300	
1.4	Thành phần hồ sơ 4	Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp	8.0	44,962			1	50	359,696	17,984,800	
1.5	Thành phần hồ sơ 5	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.0	44,962			1	50	89,924	4,496,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp	8.0	44,962			1	50	359,696	17,984,800	
		Bưu điện									
		Internet									
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên)		0.5	44,962		1,000,000	1	25	1,022,481	25,562,025	12

3.2	Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm		0.5	44,962		2,500,000	1	25	2,522,481	63,062,025	
3.3	Lệ phí										
3.4	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		24.0	44,962			1	10	1,079,088	10,790,880	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp	8.0	44,962			1	50	359,696	17,984,800	
		Bưu điện								0	
		Internet								0	
		Khác								0	
	TỔNG		56.0		0	3,500,000			6,017,872	169,106,030	

II. CHI PHÍ THỰC HIỆN THỦ SAU ĐƠN GIẢN HÓA

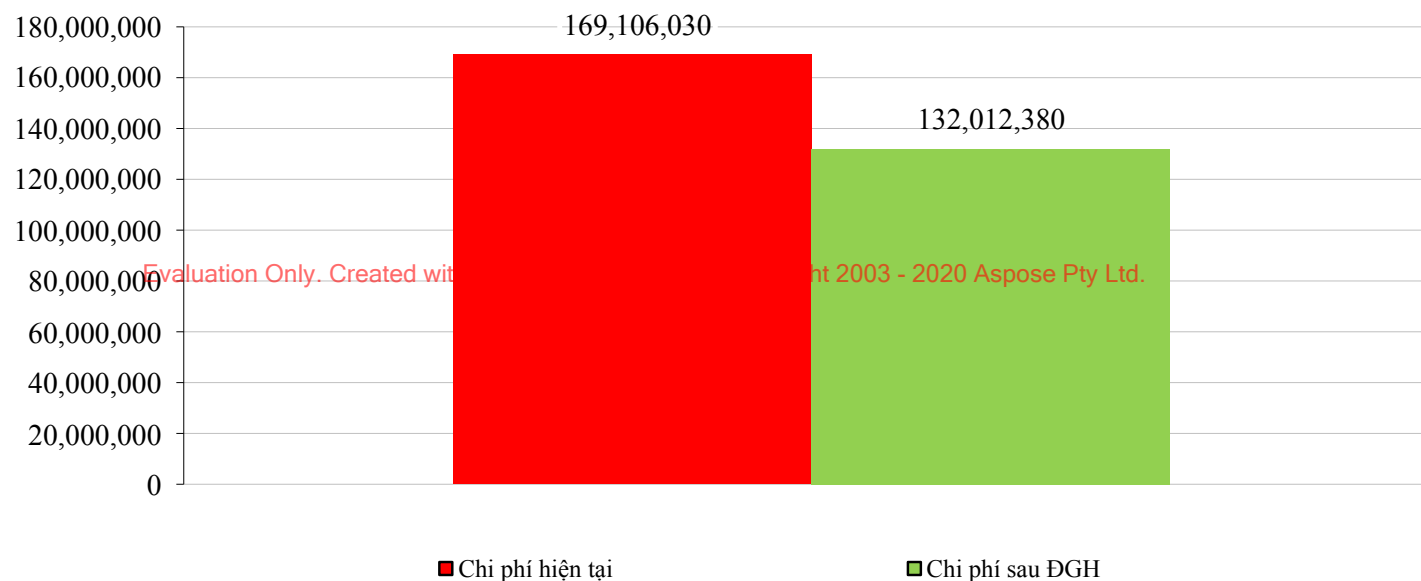
STT	Các công việc khi thực hiện Thủ tục hành chính (TTHC)	Các hoạt động/ cách thức thực hiện cụ thể	Thời gian thực hiện (giờ)	Mức TNBQ/ 01 giờ làm việc (đồng)	Mức chi phí thuê tư vấn, dịch vụ (đồng)	Mức phí, lệ phí, chi phí khác (đồng)	Số lần thực hiện/ 01 năm	Số lượng đối tượng tuân thủ/01 năm	Chi phí thực hiện TTHC (đồng)	Tổng chi phí thực hiện TTHC/ 01 năm (đồng)	Ghi chú
1	Chuẩn bị hồ sơ										
1.1	Thành phần hồ sơ 1	Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	1.0	44,962			1	50	44,962	2,248,100	
1.2	Thành phần hồ sơ 2	Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	1.0	44,962			1	50	44,962	2,248,100	
1.3	Thành phần hồ sơ 3	Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	3.0	44,962			1	50	134,886	6,744,300	

1.4	Thành phần hồ sơ 4	Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp	8.0	44,962			1	50	359,696	17,984,800	
1.5	Thành phần hồ sơ 5	Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn vệ sinh thực phẩm của chủ cơ sở và của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm	2.0	44,962			1	50	89,924	4,496,200	
2	Nộp hồ sơ	Trực tiếp									
		Bưu điện	0.5	44,962			1	25	22,481	562,025	
		Internet	0.5	44,962			1	25	22,481	562,025	
3	Nộp phí, lệ phí, chi phí khác										
3.1	Phí đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (Phục vụ từ 200 suất ăn trở lên)		0.5	44,962		1,000,000	1	25	1,022,481	25,562,025	
3.2	Phí đối với cơ sở sản xuất khác (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm		0.5	44,962		2,500,000	1	25	2,522,481	63,062,025	
3.3	Lệ phí										
3.4	Chi phí khác										
4	Chuẩn bị, phục vụ việc kiểm tra, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền (nếu có)										
5	Công việc khác (sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận)		16.5	44,962			1	10	741,873	7,418,730	
6	Nhận kết quả	Trực tiếp									
		Bưu điện	0.5	44,962			1	25	22,481	562,025	
		Internet	0.5	44,962			1	25	22,481	562,025	
		Khác									
	TỔNG		34.5		0	3,500,000			5,051,189	132,012,380	

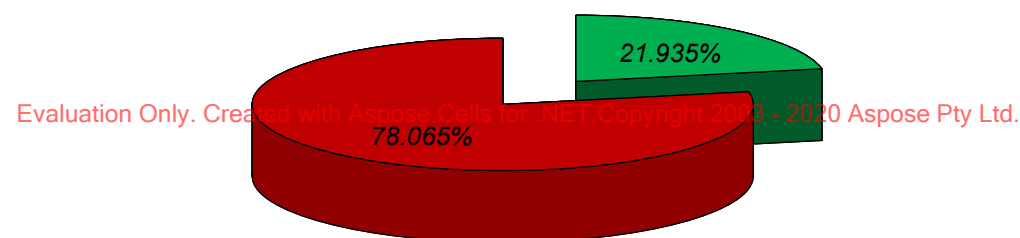
Ghi chú: Chi phí soạn Giấy đề nghị 01 giờ/trang; Chi phí xăng xe đi lại để nộp TTHC tính bình quân từ các huyện về Trung tâm tỉnh là 80km là 100.000đồng/lượt (cả đi và về); Thu nhập bình quân trên đầu người là 44.962 đồng/giờ (tổng sản phẩm trong nước năm 2022 là 9.444,8 nghìn tỷ đồng với 99,46 triệu người).

III. SO SÁNH CHI PHÍ

Chi phí tuân thủ Thủ tục hành chính hiện tại và sau đơn giản hóa



Chi phí tuân thủ TTHC còn lại (màu đỏ) và Chi phí tuân thủ TTHC cắt giảm được (màu xanh) sau đơn giản hóa



* Ghi chú: Số liệu trong Bảng tính chỉ mang tính chất minh họa.